

THÔNG BÁO

V/v tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025 cụ thể như sau:

1. Phương thức tuyển sinh và thời gian tuyển sinh

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

- Thời gian tuyển sinh: - Đợt 1: Tháng 5/2025.

- Đợt 2: Tháng 10/2025.

2. Hình thức đào tạo: Hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho chương trình định hướng nghiên cứu và chương trình định hướng ứng dụng. Hình thức đào tạo vừa làm vừa học áp dụng cho chương trình định hướng ứng dụng.

3. Thời gian đào tạo: 1,5 năm – 02 năm.

4. Môn thi tuyển, xét tuyển và chỉ tiêu tuyển sinh

4.1. Môn thi tuyển (ngoại ngữ đầu vào)

- Môn thi tuyển là môn tiếng Anh đảm bảo xác định được trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được Đại học Thái Nguyên tổ chức theo quy định.

- Người dự tuyển có văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định tại phụ lục 1 đính kèm thông báo này không phải tham gia kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào.

4.2. Môn xét tuyển: Gồm môn Cơ sở và môn Chủ chốt

Môn xét tuyển được lựa chọn là 02 học phần quan trọng trong các học phần bắt buộc (Môn cơ sở và môn chủ chốt) theo yêu cầu của ngành đào tạo để đánh giá kiến thức chuyên môn ở trình độ đại học của người dự tuyển.

Danh mục các học phần được lựa chọn để xét tuyển vào từng ngành đào tạo thạc sĩ như sau:

Stt	Ngành đào tạo thạc sĩ	Mã ngành	Chỉ tiêu	Môn xét tuyển	
				Môn cơ sở	Môn chủ chốt
1	Kinh tế nông nghiệp	8.62.01.15	10	Kinh tế vi mô	Kinh tế phát triển
2	Kế toán	8.34.03.01	30	Nguyên lý kế toán	Kế toán tài chính
3	Quản lý kinh tế	8.31.01.10	220	Kinh tế vi mô	Quản trị học
4	Quản trị kinh doanh	8.34.01.01	150	Kinh tế vi mô	Quản trị học
5	Kinh tế phát triển	8.31.01.05	20	Kinh tế vi mô	Kinh tế phát triển

5. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

5.1. Điều kiện về văn bằng

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) các ngành được nêu trong phụ lục 02 và đã học bổ sung kiến thức (đối với những ngành TNDH cần học bổ sung kiến thức) theo quy định.

b) Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học các ngành không có trong danh sách các ngành được nêu trong phụ lục 01 được dự tuyển vào ngành Quản lý kinh tế và ngành Quản trị kinh doanh sau khi Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường xét cho từng trường hợp để báo cáo Đại học Thái Nguyên.

c) Văn bằng và bằng điểm đại học, thạc sĩ, tiến sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản công nhận văn bằng của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (Quy định chi tiết trên website: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn/tueba.edu.vn>).

5.2. Yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn

a) Người dự tuyển được đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ ngay sau khi tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên).

b) Đối với ngành Quản lý kinh tế và ngành Quản trị kinh doanh: Người dự tuyển có bằng TNĐH các ngành được nêu ở cột (7) trong phụ lục 01 phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý. Người dự tuyển có bằng TNĐH các ngành không có trong danh sách các ngành được nêu trong phụ lục 01 được dự tuyển vào ngành Quản lý kinh tế và ngành Quản trị kinh doanh sau khi Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường xét cho từng trường hợp để báo cáo Đại học Thái Nguyên.

6. Học phí đào tạo (năm học 2024-2025): 1.980.000 đồng/tháng.

7. Kinh phí học BSKT (dự kiến): 412.000đ/tín chỉ.

8. Lệ phí hồ sơ tuyển sinh, lệ phí xét tuyển (dự kiến): 390.000đ/thí sinh.

9. Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển, địa chỉ liên hệ:

Thời gian nhận hồ sơ - Đợt 1: Từ ngày 04/3/2025 đến ngày 20/04/2025.

- Đợt 2: Từ ngày 05/6/2025 đến ngày 20/9/2025.

Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:

- Phòng Đào tạo – Trường ĐH Kinh tế & QTKD – ĐHTN. Tờ 2, Phường Tân Thịnh, TP Thái Nguyên. Điện thoại: 0915.213.777 (Đ/c Trường)

- Website: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn/tueba.edu.vn>.

Mã QR trang thông tin tuyển sinh:



Nơi nhận

- Các thí sinh có nhu cầu dự tuyển;
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Lưu VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TS. Nguyễn Quang Hợp

PHỤ LỤC 1:

CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC MIỄN THI MÔN TIẾNG ANH

Người dự tuyển được miễn thi điều kiện chuẩn đầu vào ngoại ngữ khi đáp ứng yêu về ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Cụ thể, người dự tuyển phải thỏa mãn một trong các điều kiện về ngoại ngữ dưới đây:

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài (ít nhất 75% tổng số tín chỉ được giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài).

c) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do ĐHTN hoặc đơn vị đào tạo của ĐHTN cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

d) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

PHỤ LỤC 2:

DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP VỚI NGÀNH ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ VÀ CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC

TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học						Ghi chú
		Ngành phù hợp không phải BSKT	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 06 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 12 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	
(1)	(2) Ngành: Quản lý kinh tế, mã số: 8.31.01.10	(3) Các ngành thuộc nhóm ngành Quản trị - Quản lý: - Khoa học quản lý; - Quản lý công; - Quản trị nhân lực; - Hệ thống thông tin quản lý; - Quản trị văn phòng; - Quan hệ lao động; - Quản lý dự án.	(4) Không BSKT	(5) Các ngành thuộc nhóm ngành: - Kinh doanh; - Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm; - Kế toán - Kiểm toán; - Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Nông nghiệp có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường Đại học Kinh tế và QTKD.	(6) BSKT 02 môn (06 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản trị học (3TC) 2. Quản lý NN về KT (3TC)	(7) Các ngành thuộc lĩnh vực: - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; - Nghệ thuật; - Nhân văn; - Khoa học xã hội và Hành vi *; - Báo chí và Thông tin; - Pháp luật; - Khoa học sự sống; - Khoa học tự nhiên; - Toán và thống kê; - Máy tính và công nghệ thông tin; - Công nghệ kỹ thuật; - Kỹ thuật; - Sản xuất và chế biến; - Kiến trúc và xây dựng; - Nông, lâm nghiệp và thủy sản *; - Thú y; - Sức khỏe; - Dịch vụ xã hội; - Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân; - Dịch vụ vận tải; - Môi trường và bảo vệ môi trường; - An ninh, Quốc phòng.	(8) BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản trị học (3TC) 2. Quản lý NN về KT (3TC) 3. Quản lý tài chính công (3TC) 4. Kinh tế vi mô (3TC)	(9)

Ghi chú:

- *: trừ các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Nông nghiệp có CTĐT ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

- Đối với các trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học các ngành không có trong danh sách ngành phù hợp như đã nêu ở phụ lục 1; được dự tuyển vào ngành Quản lý kinh tế sau khi Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường xét cho từng trường hợp để báo cáo Đại học Thái Nguyên.

TT	Ngành tốt nghiệp đại học						Ghi chú	
	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành phù hợp không phải BSKT	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 06 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 12 tín chỉ		Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
2	Ngành: Quản trị kinh doanh, mã số: 8.34.01.01	Các ngành thuộc nhóm ngành kinh doanh: - Quản trị kinh doanh; - Marketing; - Bất động sản; - Kinh doanh quốc tế; - Kinh doanh thương mại; - Thương mại điện tử; - Kinh doanh thời trang và dệt may.	Không BSKT	Các ngành thuộc nhóm ngành: - Tài chính – Ngân hàng - Bảo hiểm; - Kế toán – Kiểm toán; - Quản trị - Quản lý; - Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Nông nghiệp có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường Đại học Kinh tế và QTKD.	BSKT 02 môn (06 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản trị chiến lược (3TC) 2. Quản trị học (3TC)	Các ngành thuộc lĩnh vực: - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; - Nghệ thuật; - Nhân văn; - Khoa học xã hội và Hành vi*; - Báo chí và Thông tin; - Pháp luật; - Khoa học sự sống; - Khoa học tự nhiên; - Toán và thông kê; - Máy tính và công nghệ thông tin; - Công nghệ kỹ thuật; - Kỹ thuật; - Sản xuất và chế biến; - Kiến trúc và xây dựng; - Nông, lâm nghiệp và thủy sản*; - Thú y; - Sức khỏe; - Dịch vụ xã hội; - Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân; - Dịch vụ vận tải; - Môi trường và bảo vệ môi trường; - An ninh, Quốc phòng.	BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản trị chiến lược (3TC) 2. Quản trị học (3TC) 3. Kinh tế vi mô (3TC) 4. Quản trị doanh nghiệp (3TC)	(9)

Ghi chú:

- *: trừ các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Nông nghiệp có CTĐT ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.
- Đốt với các trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học các ngành không có trong danh sách ngành phù hợp như đã nêu ở phụ lục 1; được dự tuyển vào ngành Quản lý kinh tế sau khi Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường xét cho từng trường hợp để báo cáo Đại học Thái Nguyên.

Ngành tốt nghiệp đại học								
TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành phù hợp không phải BSKT	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 06 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 12 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Ngành: Kinh tế nông nghiệp, mã số: 8.62.01.15	Kinh tế nông nghiệp	Không BSKT	* Các ngành thuộc nhóm ngành: - Kinh doanh - Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm - Kế toán – Kiểm toán - Quản trị – quản lý - Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Nông nghiệp (trừ ngành Kinh tế nông nghiệp) có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường Đại học và QTKD.	BSKT 02 môn (06 tín chỉ), bao gồm: 1. Kinh tế công cộng (3TC) 2. Kinh tế phát triển (3TC)	Các ngành thuộc nhóm ngành *: - Kinh tế học (trừ các ngành có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường Đại học Kinh tế và QTKD); - Nông nghiệp (trừ ngành Kinh tế nông nghiệp; trừ các ngành có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường Đại học Kinh tế và QTKD); - Lâm nghiệp; - Thủy sản; - Quản lý tài nguyên và môi trường.	BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm: 1. Kinh tế công cộng (3TC) 2. Kinh tế phát triển (3TC) 3. Kinh tế vi mô (3TC) 4. Nguyên lý kinh tế nông nghiệp (3TC)	

TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học					Ghi chú	
		Ngành phù hợp không phải BSKT	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 06 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 12 tín chỉ		Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	Ngành: Kinh tế phát triển, mã số: 8.31.01.05	Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học: - Kinh tế; - Kinh tế chính trị; - Kinh tế đầu tư; - Kinh tế phát triển; - Kinh tế quốc tế; - Thống kê kinh tế; - Toán kinh tế; - Kinh tế số.	Không BSKT	* Các ngành nhóm ngành: - Kinh doanh; hàng - Bảo hiểm; Kế toán - Kiểm toán; Quản trị - quản lý. * Các ngành: - Kinh doanh nông nghiệp; - Kinh tế nông nghiệp; - Phát triển nông thôn; - Kinh tế công nghiệp; - Kinh tế xây dựng; - Kinh tế gia đình; - Kinh tế vận tải; - Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.	BSKT 02 môn (06 tín chỉ), bao gồm: 1. Kinh tế công cộng (3TC) 2. Kinh tế phát triển (3TC)	Các ngành thuộc lĩnh vực: - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; - Nghệ thuật; - Nhân văn; - Khoa học xã hội và Hành vi (trừ nhóm ngành Kinh tế học); - Báo chí và Thông tin; - Pháp luật; - Khoa học sự sống; - Khoa học tự nhiên; - Toán và thông kê; - Máy tính và công nghệ thông tin; - Công nghệ kỹ thuật (trừ ngành Kinh tế công nghiệp); - Kỹ thuật; - Sản xuất và chế biến; - Kiến trúc và xây dựng (trừ ngành Kinh tế xây dựng); - Nông, lâm nghiệp và thủy sản (trừ ngành Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn); - Thú y; - Sức khỏe; - Dịch vụ xã hội; - Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân (trừ ngành Kinh tế gia đình); - Dịch vụ vận tải (trừ ngành Kinh tế vận tải, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên); - Môi trường và bảo vệ môi trường; - An ninh, Quốc phòng.	BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm: 1. Kinh tế công cộng (3TC) 2. Kinh tế phát triển (3TC) 3. Kinh tế vi mô (3TC) 4. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội (3TC)	

Ngành tốt nghiệp đại học								
TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành phù hợp không phải BSKT	Học phần bổ sung trình độ DH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT6 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ DH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 12 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ DH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Ngành: Kế toán, mã số: 8.34.03.01	Các ngành thuộc nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán: - Kế toán; - Kiểm toán.	Không BSKT	Các ngành thuộc nhóm ngành: - Kinh doanh; - Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm; - Quản trị – Quản lý.	BSKT 02 môn (06 tín chỉ), bao gồm: 1. Nguyên lý Kế toán (3TC) 2. Kế toán tài chính (3TC)	Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học	BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm: 1. Nguyên lý Kế toán (3TC) 2. Kế toán tài chính (3TC) 3. Kiểm toán căn bản (3TC) 4. Kế toán quản trị (3TC)	